TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
Địa chỉ: 45 đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Add: No 45, 3/2 Street, Ninh Kieu Ward, Cantho City
Email: catech@cantho.gov.vn
Tel: 0292.3830353
Website: catech.vn

VILAS 086

Số:4868/TP/1348/1225

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## TEST REPORT

Ngày: 19/12/2025


1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch đầu nguồn (Nhà máy nước Cần Thơ 1)
   Ký hiệu: M1-CT1
   Vị trí: Nhà máy nước Cần Thơ 1 - Số 298, đường 30/4, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (Khoảng 5,25 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 09/12/2025
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 09/12/2025 đến 17/12/2025
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
   **Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Pseudomonas aeruginosa (ISO) | CFU/100mL | ISO 16266:2006 | 0 | < 1 |
| 2 | Staphylococcus aureus (ISO) | CFU/100mL | SMEWW 9213B:2023 | 0 | < 1 |
| 3 | Hàm lượng Antimon (Sb) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0004) | 0,02 |
| 4 | Hàm lượng Bari (Ba) (ISO) | mg/L | US.EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 1,3 |
| 5 | Hàm lượng Bo (B) (ISO) | mg/L | US.EPA Method 200.7 | KPH (MDL = 0,04) | 2,4 |
| 6 | Hàm lượng Cadimi (Cd) (ISO) | mg/L | US.EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0005) | 0,003 |
| 7 | Hàm lượng Chì (Pb) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,001) | 0,01 |
| 8 | Hàm lượng Clorua (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-Cl⁻.B:2023 | 22,69 | 250 |

Ghi chú: - (ISO): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - (*) theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/5 ÷ 5/5.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM**
**HÓA SINH**

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Hàm lượng Crom tổng (Cr) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0033) | 0,05 |
| 10 | Hàm lượng Đồng (Cu) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 1 |
| 11 | Độ cứng (ISO) | mgCaCO3/L | SMEWW 2340C:2023 | 60,00 | 300 |
| 12 | Hàm lượng Florua ($F^-$) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$F^-$.B&D:2023 | KPH (MDL = 0,14) | 1,5 |
| 13 | Hàm lượng Kẽm (Zn) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 2 |
| 14 | Hàm lượng Mangan (Mn) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 0,1 |
| 15 | Hàm lượng Natri (Na) (ISO) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | 6,99 | 200 |
| 16 | Hàm lượng Nhôm (Al) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 0,2 |
| 17 | Hàm lượng Niken (Ni) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,003) | 0,07 |
| 18 | Hàm lượng Nitrat ($NO_3^-$) (tính theo N) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_3^-$ B:2023 | 0,57 | 11 |
| 19 | Hàm lượng Nitrit ($NO_2^-$) (tính theo N) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_2^-$ B:2023 | KPH (MDL = 0,003) | 0,9 |
| 20 | Hàm lượng Sắt (Fe) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,017) | 0,3 |
| 21 | Hàm lượng Selen (Se) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,002) | 0,04 |
| 22 | Hàm lượng Sulfat ($SO_4^{2-}$) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$SO_4^{2-}$.E:2023 | 12,56 | 250 |
| 23 | Hàm lượng Sunfua (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$S^{2-}$.B&D:2023 | KPH (MDL = 0,02) | 0,05 |
| 24 | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0002) | 0,001 |
| 25 | Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) (ISO) | mg/L | SMEWW 2540C:2023 | 75 | 1.000 |
| 26 | Hàm lượng Cianua ($CN^-$) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500- CN-.C&E:2023 | KPH (MDL = 0,002) | 0,05 |
| 27 | Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 2.000 |
| 28 | Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 30 |
| 29 | Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 50 |
| 30 | Hàm lượng Cacbontetraclorua (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 2 |
| 31 | Hàm lượng Diclorometan (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 32 | Hàm lượng Tetracloroeten (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 40 |
| 33 | Hàm lượng Tricloroeten (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 8 |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. 2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.* *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
*This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Hàm lượng Vinyl clorua (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 0,3 |
| 35 | Hàm lượng Benzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 10 |
| 36 | Hàm lượng Etylbenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 300 |
| 37 | Hàm lượng Pentachlorophenol (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.11 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E) | KPH (MDL = 0,5) | 9 |
| 38 | Hàm lượng Styren (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 39 | Hàm lượng Toluen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 700 |
| 40 | Hàm lượng Xylen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 500 |
| 41 | Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 1.000 |
| 42 | Hàm lượng Monoclorobenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 300 |
| 43 | Hàm lượng Triclorobenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 44 | Hàm lượng Acrylamide (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 (2025) | KPH (MDL = 0,12) | 0,5 |
| 45 | Hàm lượng Epiclohydrin (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 0,4 |
| 46 | Hàm lượng Hexacloro butadien (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 0,6 |
| 47 | Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.1 | KPH (MDL = 0,07) | 1 |
| 48 | Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.1 | KPH (MDL = 0,07) | 40 |
| 49 | Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.1 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 50 | Hàm lượng 2,4 - D (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 30 |
| 51 | Hàm lượng 2,4 - DB (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 90 |
| 52 | Hàm lượng Alachlor (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 53 | Hàm lượng Aldicarb (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 10 |
| 54 | Hàm lượng Atrazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 100 |
| 55 | Hàm lượng Carbofuran (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 5 |
| 56 | Hàm lượng Chlorpyrifos (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.2 | KPH (MDL = 0,02) | 30 |
| 57 | Hàm lượng Clodane (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.3 | KPH (MDL = 0,02) | 0,2 |
| 58 | Hàm lượng Clorotoluron (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 30 |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
*Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
*This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 59 | Hàm lượng Cyanazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 0,6 |
| 60 | Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.3 | KPH (MDL = 0,02) | 1 |
| 61 | Hàm lượng Dichloprop (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 100 |
| 62 | Hàm lượng Fenoprop (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 9 |
| 63 | Hàm lượng Hydroxyatrazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 200 |
| 64 | Hàm lượng Isoproturon (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 9 |
| 65 | Hàm lượng MCPA (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 2 |
| 66 | Hàm lượng Mecoprop (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 10 |
| 67 | Hàm lượng Methoxychlor (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.3 | KPH (MDL = 0,02) | 20 |
| 68 | Hàm lượng Molinate (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 6 |
| 69 | Hàm lượng Pendimetalin (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 70 | Hàm lượng Permethrin (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-1 | KPH (MDL = 0,2) | 20 |
| 71 | Hàm lượng Propanil (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 72 | Hàm lượng Simazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 2 |
| 73 | Hàm lượng Trifuralin (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 74 | Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol (ISO) | µg/L | US EPA Method 8270D:2018 | KPH (MDL = 0,02) | 200 |
| 75 | Hàm lượng Bromat (ISO) | µg/L | TCVN 9243:2012 | KPH (MDL = 2) | 10 |
| 76 | Hàm lượng Formaldehyde (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.7 | KPH (MDL = 100) | 500 |
| 77 | Hàm lượng Monocloramine (ISO) | µg/L | TCVN 6225-2:2021 | KPH (MDL = 30) | 3.000 |
| 78 | Hàm lượng Bromodichloromethane (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | 8,5 | 60 |
| 79 | Hàm lượng Bromoform (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 100 |
| 80 | Hàm lượng Chloroform (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | 15,9 | 300 |
| 81 | Hàm lượng Dibromochloromethane (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | 2,2 | 100 |
| 82 | Hàm lượng Dibromoacetonitrile (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-2 | KPH (MDL = 1,0) | 70 |
| 83 | Hàm lượng Dichloroacetonitrile (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-2 | KPH (MDL = 1,0) | 20 |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 84 | Hàm lượng Trichloroacetonitrile (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-2 | KPH (MDL = 0,2) | 1 |
| 85 | Hàm lượng Monochloroacetic acid (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.8 | KPH (MDL = 0,7) | 20 |
| 86 | Hàm lượng Dichloroacetic acid (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.8 | KPH (MDL = 0,7) | 50 |
| 87 | Hàm lượng Trichloroacetic acid (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.8 | KPH (MDL = 0,7) | 200 |
| 88 | Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) (ISO) | Bq/L | TCVN 8879:2011 | KPH (MDL = 0,024) | 0,1 |
| 89 | Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) (ISO) | Bq/L | TCVN 8879:2011 | KPH (MDL = 0,027) | 1,0 |

CATECH

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
Địa chỉ: 45 đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Add: No 45, 3/2 Street, Ninh Kieu Ward, Cantho City
Email: catech@cantho.gov.vn
Tel: 0292.3830353
Website: catech.vn

VILAS 086

Số:4869/TP/1348/1225

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## TEST REPORT



1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch giữa nguồn (Nhà máy nước Cần Thơ 1)
   Ký hiệu: M2-CT2
   Vị trí: Số 322, đường 30/4, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (Khoảng 5,25 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 09/12/2025
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 09/12/2025 đến 17/12/2025
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
   **Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Pseudomonas aeruginosa (ISO) | CFU/100mL | ISO 16266:2006 | 0 | < 1 |
| 2 | Staphylococcus aureus (ISO) | CFU/100mL | SMEWW 9213B:2023 | 0 | < 1 |
| 3 | Hàm lượng Antimon (Sb) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0004) | 0,02 |
| 4 | Hàm lượng Bari (Ba) (ISO) | mg/L | US.EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 1,3 |
| 5 | Hàm lượng Bo (B) (ISO) | mg/L | US.EPA Method 200.7 | KPH (MDL = 0,04) | 2,4 |
| 6 | Hàm lượng Cadimi (Cd) (ISO) | mg/L | US.EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0005) | 0,003 |
| 7 | Hàm lượng Chì (Pb) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,001) | 0,01 |
| 8 | Hàm lượng Clorua (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-Cl⁻.B:2023 | 24,11 | 250 |

Ghi chú: - (ISO): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - (*) theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/5 ÷ 5/5.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH**

Phạm Văn Tú

KT. **GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Hàm lượng Crom tổng (Cr) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0033) | 0,05 |
| 10 | Hàm lượng Đồng (Cu) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 1 |
| 11 | Độ cứng (ISO) | mgCaCO3/L | SMEWW 2340C:2023 | 64,00 | 300 |
| 12 | Hàm lượng Florua ($F^-$) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$F^-$.B&D:2023 | KPH (MDL = 0,14) | 1,5 |
| 13 | Hàm lượng Kẽm (Zn) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 2 |
| 14 | Hàm lượng Mangan (Mn) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 0,1 |
| 15 | Hàm lượng Natri (Na) (ISO) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | 6,95 | 200 |
| 16 | Hàm lượng Nhôm (Al) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 0,2 |
| 17 | Hàm lượng Niken (Ni) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,003) | 0,07 |
| 18 | Hàm lượng Nitrat ($NO_3^-$) (tính theo N) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_3^-$ B:2023 | 0,57 | 11 |
| 19 | Hàm lượng Nitrit ($NO_2^-$) (tính theo N) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_2^-$ B:2023 | KPH (MDL = 0,003) | 0,9 |
| 20 | Hàm lượng Sắt (Fe) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,017) | 0,3 |
| 21 | Hàm lượng Selen (Se) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,002) | 0,04 |
| 22 | Hàm lượng Sulfat ($SO_4^{2-}$) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$SO_4^{2-}$.E:2023 | 8,33 | 250 |
| 23 | Hàm lượng Sunfua (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$S^{2-}$.B&D:2023 | KPH (MDL = 0,02) | 0,05 |
| 24 | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0002) | 0,001 |
| 25 | Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) (ISO) | mg/L | SMEWW 2540C:2023 | 76 | 1.000 |
| 26 | Hàm lượng Cianua ($CN^-$) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500- CN-.C&E:2023 | KPH (MDL = 0,002) | 0,05 |
| 27 | Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 2.000 |
| 28 | Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 30 |
| 29 | Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 50 |
| 30 | Hàm lượng Cacbontetraclorua (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 2 |
| 31 | Hàm lượng Diclorometan (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 32 | Hàm lượng Tetracloroeten (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 40 |
| 33 | Hàm lượng Tricloroeten (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 8 |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. 2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.* *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
*This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Hàm lượng Vinyl clorua (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 0,3 |
| 35 | Hàm lượng Benzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 10 |
| 36 | Hàm lượng Etylbenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 300 |
| 37 | Hàm lượng Pentachlorophenol (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.11 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E) | KPH (MDL = 0,5) | 9 |
| 38 | Hàm lượng Styren (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 39 | Hàm lượng Toluen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 700 |
| 40 | Hàm lượng Xylen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 500 |
| 41 | Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 1.000 |
| 42 | Hàm lượng Monoclorobenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 300 |
| 43 | Hàm lượng Triclorobenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 44 | Hàm lượng Acrylamide (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 (2025) | KPH (MDL = 0,12) | 0,5 |
| 45 | Hàm lượng Epiclohydrin (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 0,4 |
| 46 | Hàm lượng Hexacloro butadien (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 0,6 |
| 47 | Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.1 | KPH (MDL = 0,07) | 1 |
| 48 | Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.1 | KPH (MDL = 0,07) | 40 |
| 49 | Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.1 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 50 | Hàm lượng 2,4 - D (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 30 |
| 51 | Hàm lượng 2,4 - DB (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 90 |
| 52 | Hàm lượng Alachlor (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 53 | Hàm lượng Aldicarb (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 10 |
| 54 | Hàm lượng Atrazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 100 |
| 55 | Hàm lượng Carbofuran (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 5 |
| 56 | Hàm lượng Chlorpyrifos (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.2 | KPH (MDL = 0,02) | 30 |
| 57 | Hàm lượng Clodane (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.3 | KPH (MDL = 0,02) | 0,2 |
| 58 | Hàm lượng Clorotoluron (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 30 |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. 2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.* *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
*This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 59 | Hàm lượng Cyanazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 0,6 |
| 60 | Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.3 | KPH (MDL = 0,02) | 1 |
| 61 | Hàm lượng Dichloprop (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 100 |
| 62 | Hàm lượng Fenoprop (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 9 |
| 63 | Hàm lượng Hydroxyatrazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 200 |
| 64 | Hàm lượng Isoproturon (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 9 |
| 65 | Hàm lượng MCPA (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 2 |
| 66 | Hàm lượng Mecoprop (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 10 |
| 67 | Hàm lượng Methoxychlor (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.3 | KPH (MDL = 0,02) | 20 |
| 68 | Hàm lượng Molinate (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 6 |
| 69 | Hàm lượng Pendimetalin (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 70 | Hàm lượng Permethrin (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-1 | KPH (MDL = 0,2) | 20 |
| 71 | Hàm lượng Propanil (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 72 | Hàm lượng Simazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 2 |
| 73 | Hàm lượng Trifuralin (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 74 | Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol (ISO) | µg/L | US EPA Method 8270D:2018 | KPH (MDL = 0,02) | 200 |
| 75 | Hàm lượng Bromat (ISO) | µg/L | TCVN 9243:2012 | KPH (MDL = 2) | 10 |
| 76 | Hàm lượng Formaldehyde (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.7 | KPH (MDL = 100) | 500 |
| 77 | Hàm lượng Monocloramine (ISO) | µg/L | TCVN 6225-2:2021 | KPH (MDL = 30) | 3.000 |
| 78 | Hàm lượng Bromodichloromethane (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | 9,8 | 60 |
| 79 | Hàm lượng Bromoform (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 100 |
| 80 | Hàm lượng Chloroform (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | 17,8 | 300 |
| 81 | Hàm lượng Dibromochloromethane (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | 3,0 | 100 |
| 82 | Hàm lượng Dibromoacetonitrile (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-2 | KPH (MDL = 1,0) | 70 |
| 83 | Hàm lượng Dichloroacetonitrile (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-2 | KPH (MDL = 1,0) | 20 |

CATECH

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
   *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
   *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
   *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 84 | Hàm lượng Trichloroacetonitrile (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-2 | KPH (MDL = 0,2) | 1 |
| 85 | Hàm lượng Monochloroacetic acid (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.8 | KPH (MDL = 0,7) | 20 |
| 86 | Hàm lượng Dichloroacetic acid (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.8 | KPH (MDL = 0,7) | 50 |
| 87 | Hàm lượng Trichloroacetic acid (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.8 | KPH (MDL = 0,2) | 200 |
| 88 | Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) (ISO) | Bq/L | TCVN 8879:2011 | KPH (MDL = 0,024) | 0,1 |
| 89 | Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) (ISO) | Bq/L | TCVN 8879:2011 | KPH (MDL = 0,027) | 1,0 |

CATECH

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
Địa chỉ: 45 đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ Tel: 0292.3830353
Add: No 45, 3/2 Street, Ninh Kieu Ward, Cantho City Website: catech.vn
Email: catech@cantho.gov.vn

VILAS 086

Số:4869/TP/1348/1235

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## TEST REPORT

Ngày: 19/12/2025
Trang: 1/5

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch giữa nguồn (Nhà máy nước Cần Thơ 1)
Ký hiệu: M2-CT2
Vị trí: Số 536, đường 30/4, phường Tân An, TP. Cần Thơ
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (Khoảng 5,25 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 09/12/2025
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 09/12/2025 đến 17/12/2025
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
**Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Pseudomonas aeruginosa (ISO) | CFU/100mL | ISO 16266:2006 | 0 | < 1 |
| 2 | Staphylococcus aureus (ISO) | CFU/100mL | SMEWW 9213B:2023 | 0 | < 1 |
| 3 | Hàm lượng Antimon (Sb) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0004) | 0,02 |
| 4 | Hàm lượng Bari (Ba) (ISO) | mg/L | US.EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 1,3 |
| 5 | Hàm lượng Bo (B) (ISO) | mg/L | US.EPA Method 200.7 | KPH (MDL = 0,04) | 2,4 |
| 6 | Hàm lượng Cadimi (Cd) (ISO) | mg/L | US.EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0005) | 0,003 |
| 7 | Hàm lượng Chì (Pb) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,001) | 0,01 |
| 8 | Hàm lượng Clorua (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-Cl⁻.B:2023 | 25,11 | 250 |

Ghi chú: - (ISO): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - (*) theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/5 ÷ 5/5.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM**
**HÓA SINH**

Phạm Văn Tú

KT. GIÁM ĐỐC
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Hàm lượng Crom tổng (Cr) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0033) | 0,05 |
| 10 | Hàm lượng Đồng (Cu) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 1 |
| 11 | Độ cứng (ISO) | mgCaCO3/L | SMEWW 2340C:2023 | 63,00 | 300 |
| 12 | Hàm lượng Florua ($F^-$) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$F^-$.B&D:2023 | KPH (MDL = 0,14) | 1,5 |
| 13 | Hàm lượng Kẽm (Zn) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 2 |
| 14 | Hàm lượng Mangan (Mn) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 0,1 |
| 15 | Hàm lượng Natri (Na) (ISO) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | 5,95 | 200 |
| 16 | Hàm lượng Nhôm (Al) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 0,2 |
| 17 | Hàm lượng Niken (Ni) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,003) | 0,07 |
| 18 | Hàm lượng Nitrat ($NO_3^-$) (tính theo N) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_3^-$ B:2023 | 0,53 | 11 |
| 19 | Hàm lượng Nitrit ($NO_2^-$) (tính theo N) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_2^-$ B:2023 | KPH (MDL = 0,003) | 0,9 |
| 20 | Hàm lượng Sắt (Fe) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,017) | 0,3 |
| 21 | Hàm lượng Selen (Se) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,002) | 0,04 |
| 22 | Hàm lượng Sulfat ($SO_4^{2-}$) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$SO_4^{2-}$.E:2023 | 8,23 | 250 |
| 23 | Hàm lượng Sunfua (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$S^{2-}$.B&D:2023 | KPH (MDL = 0,02) | 0,05 |
| 24 | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0002) | 0,001 |
| 25 | Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) (ISO) | mg/L | SMEWW 2540C:2023 | 70 | 1.000 |
| 26 | Hàm lượng Cianua ($CN^-$) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500- CN-.C&E:2023 | KPH (MDL = 0,002) | 0,05 |
| 27 | Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 2.000 |
| 28 | Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 30 |
| 29 | Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 50 |
| 30 | Hàm lượng Cacbontetraclorua (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 2 |
| 31 | Hàm lượng Diclorometan (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 32 | Hàm lượng Tetracloroeten (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 40 |
| 33 | Hàm lượng Tricloroeten (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 8 |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. 2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.* *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
*This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Hàm lượng Vinyl clorua (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 0,3 |
| 35 | Hàm lượng Benzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 10 |
| 36 | Hàm lượng Etylbenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 300 |
| 37 | Hàm lượng Pentachlorophenol (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.11 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E) | KPH (MDL = 0,5) | 9 |
| 38 | Hàm lượng Styren (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 39 | Hàm lượng Toluen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 700 |
| 40 | Hàm lượng Xylen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 500 |
| 41 | Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 1.000 |
| 42 | Hàm lượng Monoclorobenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 300 |
| 43 | Hàm lượng Triclorobenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 44 | Hàm lượng Acrylamide (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 (2025) | KPH (MDL = 0,12) | 0,5 |
| 45 | Hàm lượng Epiclohydrin (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 0,4 |
| 46 | Hàm lượng Hexacloro butadien (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 0,6 |
| 47 | Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.1 | KPH (MDL = 0,07) | 1 |
| 48 | Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.1 | KPH (MDL = 0,07) | 40 |
| 49 | Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.1 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 50 | Hàm lượng 2,4 - D (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 30 |
| 51 | Hàm lượng 2,4 - DB (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 90 |
| 52 | Hàm lượng Alachlor (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 53 | Hàm lượng Aldicarb (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 10 |
| 54 | Hàm lượng Atrazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 100 |
| 55 | Hàm lượng Carbofuran (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 5 |
| 56 | Hàm lượng Chlorpyrifos (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.2 | KPH (MDL = 0,02) | 30 |
| 57 | Hàm lượng Clodane (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.3 | KPH (MDL = 0,02) | 0,2 |
| 58 | Hàm lượng Clorotoluron (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 30 |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến.
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
*Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
*This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 59 | Hàm lượng Cyanazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 0,6 |
| 60 | Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.3 | KPH (MDL = 0,02) | 1 |
| 61 | Hàm lượng Dichloprop (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 100 |
| 62 | Hàm lượng Fenoprop (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 9 |
| 63 | Hàm lượng Hydroxyatrazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 200 |
| 64 | Hàm lượng Isoproturon (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 9 |
| 65 | Hàm lượng MCPA (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 2 |
| 66 | Hàm lượng Mecoprop (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 10 |
| 67 | Hàm lượng Methoxychlor (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.3 | KPH (MDL = 0,02) | 20 |
| 68 | Hàm lượng Molinate (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 6 |
| 69 | Hàm lượng Pendimetalin (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 70 | Hàm lượng Permethrin (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-1 | KPH (MDL = 0,2) | 20 |
| 71 | Hàm lượng Propanil (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 72 | Hàm lượng Simazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 2 |
| 73 | Hàm lượng Trifuralin (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 74 | Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol (ISO) | µg/L | US EPA Method 8270D:2018 | KPH (MDL = 0,02) | 200 |
| 75 | Hàm lượng Bromat (ISO) | µg/L | TCVN 9243:2012 | KPH (MDL = 2) | 10 |
| 76 | Hàm lượng Formaldehyde (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.7 | KPH (MDL = 100) | 500 |
| 77 | Hàm lượng Monocloramine (ISO) | µg/L | TCVN 6225-2:2021 | KPH (MDL = 30) | 3.000 |
| 78 | Hàm lượng Bromodichloromethane (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | 7,8 | 60 |
| 79 | Hàm lượng Bromoform (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 100 |
| 80 | Hàm lượng Chloroform (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | 13,8 | 300 |
| 81 | Hàm lượng Dibromochloromethane (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | 3,0 | 100 |
| 82 | Hàm lượng Dibromoacetonitrile (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-2 | KPH (MDL = 1,0) | 70 |
| 83 | Hàm lượng Dichloroacetonitrile (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-2 | KPH (MDL = 1,0) | 20 |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 84 | Hàm lượng Trichloroacetonitrile (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-2 | KPH (MDL = 0,2) | 1 |
| 85 | Hàm lượng Monochloroacetic acid (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.8 | KPH (MDL = 0,7) | 20 |
| 86 | Hàm lượng Dichloroacetic acid (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.8 | KPH (MDL = 0,7) | 50 |
| 87 | Hàm lượng Trichloroacetic acid (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.8 | KPH (MDL = 0,2) | 200 |
| 88 | Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) (ISO) | Bq/L | TCVN 8879:2011 | KPH (MDL = 0,024) | 0,1 |
| 89 | Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) (ISO) | Bq/L | TCVN 8879:2011 | KPH (MDL = 0,027) | 1,0 |

CATECH

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. 2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.* *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH).
*This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
CANTHO TECHNICAL CENTER OF STANDARDS METROLOGY AND QUALITY
Địa chỉ: 45 đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Add: No 45, 3/2 Street, Ninh Kieu Ward, Cantho City
Email: catech@cantho.gov.vn
Tel: 0292.3830353
Website: catech.vn

VILAS 086

Số:4870/TP/1348/1225

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## TEST REPORT

Ngày: 19/12/2025


1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước sạch cuối nguồn (Nhà máy nước Cần Thơ 1)
   Ký hiệu: M3-CT3
   Vị trí: Số 122, đường Xuân Thuỷ (Hồng Phát), phường An Bình, TP. Cần Thơ
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu (Khoảng 5,25 lít)
3. Ngày nhận mẫu : 09/12/2025
4. Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong can nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 09/12/2025 đến 17/12/2025
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
   **Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ**
7. Lưu mẫu : Không ☑ Có ☐ Đến ngày: .....
8. Lấy mẫu,TN tại hiện trường : Không
9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Pseudomonas aeruginosa (ISO) | CFU/100mL | ISO 16266:2006 | 0 | < 1 |
| 2 | Staphylococcus aureus (ISO) | CFU/100mL | SMEWW 9213B:2023 | 0 | < 1 |
| 3 | Hàm lượng Antimon (Sb) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0004) | 0,02 |
| 4 | Hàm lượng Bari (Ba) (ISO) | mg/L | US.EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 1,3 |
| 5 | Hàm lượng Bo (B) (ISO) | mg/L | US.EPA Method 200.7 | KPH (MDL = 0,04) | 2,4 |
| 6 | Hàm lượng Cadimi (Cd) (ISO) | mg/L | US.EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0005) | 0,003 |
| 7 | Hàm lượng Chì (Pb) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,001) | 0,01 |
| 8 | Hàm lượng Clorua (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-Cl⁻.B:2023 | 24,11 | 250 |

Ghi chú: - (ISO): chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025; - (*) theo QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. (theo yêu cầu khách hàng); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/5 ÷ 5/5.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM HÓA SINH**

Phạm Văn Tú

KT **GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ

Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | Hàm lượng Crom tổng (Cr) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0033) | 0,05 |
| 10 | Hàm lượng Đồng (Cu) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 1 |
| 11 | Độ cứng (ISO) | mgCaCO3/L | SMEWW 2340C:2023 | 56,00 | 300 |
| 12 | Hàm lượng Florua ($F^-$) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$F^-$.B&D:2023 | KPH (MDL = 0,14) | 1,5 |
| 13 | Hàm lượng Kẽm (Zn) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 2 |
| 14 | Hàm lượng Mangan (Mn) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 0,1 |
| 15 | Hàm lượng Natri (Na) (ISO) | mg/L | SMEWW 3111B:2023 | 7,01 | 200 |
| 16 | Hàm lượng Nhôm (Al) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,01) | 0,2 |
| 17 | Hàm lượng Niken (Ni) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,003) | 0,07 |
| 18 | Hàm lượng Nitrat ($NO_3^-$) (tính theo N) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_3^-$ B:2023 | 0,57 | 11 |
| 19 | Hàm lượng Nitrit ($NO_2^-$) (tính theo N) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$NO_2^-$ B:2023 | KPH (MDL = 0,003) | 0,9 |
| 20 | Hàm lượng Sắt (Fe) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,017) | 0,3 |
| 21 | Hàm lượng Selen (Se) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,002) | 0,04 |
| 22 | Hàm lượng Sulfat ($SO_4^{2-}$) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$SO_4^{2-}$.E:2023 | 13,30 | 250 |
| 23 | Hàm lượng Sunfua (ISO) | mg/L | SMEWW 4500-$S^{2-}$.B&D:2023 | KPH (MDL = 0,02) | 0,05 |
| 24 | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) (ISO) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0002) | 0,001 |
| 25 | Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) (ISO) | mg/L | SMEWW 2540C:2023 | 76 | 1.000 |
| 26 | Hàm lượng Cianua ($CN^-$) (ISO) | mg/L | SMEWW 4500- CN-.C&E:2023 | KPH (MDL = 0,002) | 0,05 |
| 27 | Hàm lượng 1,1,1 - Tricloroetan (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 2.000 |
| 28 | Hàm lượng 1,2 - Dicloroetan (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 30 |
| 29 | Hàm lượng 1,2 - Dicloroeten (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 50 |
| 30 | Hàm lượng Cacbontetraclorua (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 2 |
| 31 | Hàm lượng Diclorometan (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 32 | Hàm lượng Tetracloroeten (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 40 |
| 33 | Hàm lượng Tricloroeten (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 8 |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Hàm lượng Vinyl clorua (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 0,3 |
| 35 | Hàm lượng Benzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 10 |
| 36 | Hàm lượng Etylbenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 300 |
| 37 | Hàm lượng Pentachlorophenol (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.11 (2025) (Ref. US EPA Method 3510C & US EPA Method 8270E) | KPH (MDL = 0,5) | 9 |
| 38 | Hàm lượng Styren (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 39 | Hàm lượng Toluen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 700 |
| 40 | Hàm lượng Xylen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 500 |
| 41 | Hàm lượng 1,2 - Diclorobenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 1.000 |
| 42 | Hàm lượng Monoclorobenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 300 |
| 43 | Hàm lượng Triclorobenzen (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 44 | Hàm lượng Acrylamide (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 (2025) | KPH (MDL = 0,12) | 0,5 |
| 45 | Hàm lượng Epiclohydrin (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 0,4 |
| 46 | Hàm lượng Hexacloro butadien (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 0,6 |
| 47 | Hàm lượng 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.1 | KPH (MDL = 0,07) | 1 |
| 48 | Hàm lượng 1,2 - Dicloropropan (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.1 | KPH (MDL = 0,07) | 40 |
| 49 | Hàm lượng 1,3 - Dichloropropen (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.1 | KPH (MDL = 0,07) | 20 |
| 50 | Hàm lượng 2,4 - D (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 30 |
| 51 | Hàm lượng 2,4 - DB (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 90 |
| 52 | Hàm lượng Alachlor (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 53 | Hàm lượng Aldicarb (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 10 |
| 54 | Hàm lượng Atrazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 100 |
| 55 | Hàm lượng Carbofuran (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 5 |
| 56 | Hàm lượng Chlorpyrifos (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.2 | KPH (MDL = 0,02) | 30 |
| 57 | Hàm lượng Clodane (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.3 | KPH (MDL = 0,02) | 0,2 |
| 58 | Hàm lượng Clorotoluron (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 30 |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 59 | Hàm lượng Cyanazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 0,6 |
| 60 | Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.3 | KPH (MDL = 0,02) | 1 |
| 61 | Hàm lượng Dichloprop (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 100 |
| 62 | Hàm lượng Fenoprop (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 9 |
| 63 | Hàm lượng Hydroxyatrazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 200 |
| 64 | Hàm lượng Isoproturon (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 9 |
| 65 | Hàm lượng MCPA (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 2 |
| 66 | Hàm lượng Mecoprop (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 10 |
| 67 | Hàm lượng Methoxychlor (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.3 | KPH (MDL = 0,02) | 20 |
| 68 | Hàm lượng Molinate (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 6 |
| 69 | Hàm lượng Pendimetalin (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 70 | Hàm lượng Permethrin (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-1 | KPH (MDL = 0,2) | 20 |
| 71 | Hàm lượng Propanil (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 72 | Hàm lượng Simazine (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 2 |
| 73 | Hàm lượng Trifuralin (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.5 | KPH (MDL = 0,012) | 20 |
| 74 | Hàm lượng 2,4,6 - Triclorophenol (ISO) | µg/L | US EPA Method 8270D:2018 | KPH (MDL = 0,02) | 200 |
| 75 | Hàm lượng Bromat (ISO) | µg/L | TCVN 9243:2012 | KPH (MDL = 2) | 10 |
| 76 | Hàm lượng Formaldehyde (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.7 | KPH (MDL = 100) | 500 |
| 77 | Hàm lượng Monocloramine (ISO) | µg/L | TCVN 6225-2:2021 | KPH (MDL = 30) | 3.000 |
| 78 | Hàm lượng Bromodichloromethane (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | 9,3 | 60 |
| 79 | Hàm lượng Bromoform (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | KPH (MDL = 0,07) | 100 |
| 80 | Hàm lượng Chloroform (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | 15,8 | 300 |
| 81 | Hàm lượng Dibromochloromethane (ISO) | µg/L | US EPA Method 8260D:2018 | 2,4 | 100 |
| 82 | Hàm lượng Dibromoacetonitrile (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-2 | KPH (MDL = 1,0) | 70 |
| 83 | Hàm lượng Dichloroacetonitrile (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-2 | KPH (MDL = 1,0) | 20 |

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gởi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Tên mẫu, nơi gởi được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Name of sample and client are reported as the client's request.*
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ (CATECH). *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả | Mức giới hạn (*) |
|---|---|---|---|---|---|
| 84 | Hàm lượng Trichloroacetonitrile (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.4-2 | KPH (MDL = 0,2) | 1 |
| 85 | Hàm lượng Monochloroacetic acid (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.8 | KPH (MDL = 0,7) | 20 |
| 86 | Hàm lượng Dichloroacetic acid (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.8 | KPH (MDL = 0,7) | 50 |
| 87 | Hàm lượng Trichloroacetic acid (ISO) | µg/L | HD 15-SK-1.20.8 | KPH (MDL = 0,7) | 200 |
| 88 | Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (α) (ISO) | Bq/L | TCVN 8879:2011 | KPH (MDL = 0,024) | 0,1 |
| 89 | Tổng hoạt độ phóng xạ beta (β) (ISO) | Bq/L | TCVN 8879:2011 | KPH (MDL = 0,027) | 1,0 |

CATECH